TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2023/DS-ST
Ngày: 23/6/2023
"V/v tranh chấp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Ngọc Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thành Đông

Ông Lê Văn Cảnh

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2023/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Võ Công C**, sinh năm 1975.

Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã BH, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Võ Công C, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp 1, xã BH, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh **Ngô Văn T**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: ấp 1, xã BH, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị **Lương Thị Kiều M**, sinh năm 1992 (Vợ anh T).

Địa chỉ: ấp 1, xã BH, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, ông C có mặt; anh T, chị M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Võ Công C, bà Phạm Thị N trình bày:

Ông Võ Công C, bà Phạm Thị N là vợ chồng, ông bà có tổ chức hụi để phát

triển kinh tế. Vợ chồng anh T, chị M là hàng xóm, quen biết với nhau đã lâu. Anh T có tham gia 01 dây hụi để kiếm vốn nuôi bò, buôn bán bò và chi tiêu cho cuộc sống gia đình: hụi 2.000.000 đồng/phần/tháng, khui ngày 15/02/2019 âm lịch, mãn vào ngày 15/01/2021 âm lịch, có 24 phần, anh T tham gia 03 phần và đã hốt hụi vào tháng 3/2019, tháng 5/2019 và tháng 12/2019. Tuy nhiên, sau khi hốt phần hụi cuối vào tháng 12/2019, anh T không đóng hụi chết cho vợ chồng ông C nữa, còn thiếu 13 tháng với số tiền 78.000.000 đồng (13 tháng x 2.000.000 đồng/tháng x 3 phần = 78.000.000 đồng). Nhiều lần đòi tiền, anh T chỉ hứa hẹn rồi không trả nên vợ chồng ông C khởi kiện để yêu cầu vợ chồng anh T trả số tiền 78.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C khai: Do anh T tham gia hụi và hốt hụi để mua bán và chăn nuôi bò. Khi giao tiền hụi thì ông C chỉ giao cho anh T chứ không có giao vợ anh T. Do đó, ông C không yêu cầu chị M (vợ anh T) liên đới trả nợ. Ông C rút lại yêu cầu khởi kiện đối với chị M, chỉ yêu cầu anh T có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi là 78.000.000 (Bảy mươi tám triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, bị đơn là anh Ngô Văn T trình bày:

Tên thường gọi của anh là Út. Anh thừa nhận anh có tham gia hụi, hốt hụi và còn thiếu ông C 78.000.000 (Bảy mươi tám triệu) đồng như ông C trình bày tại đơn khởi kiện. Khi giao hụi, anh C có kêu anh ký tên, có khi anh ký là "Úc", có khi ký là "T", anh có ghi họ tên "Ngô Văn T". Sau khi hốt hụi anh không đóng hụi chết cho ông C nữa bởi vì anh làm ăn thua lỗ, mắc nợ nhiều người. Anh hốt hụi để nuôi bò và làm vốn mua bán bò nhưng không có nói cho vợ anh biết vì lúc đó vợ anh sống ở Tiền Giang. Do đó, anh sẽ đứng ra trả nợ một mình cho ông C, không liên quan gì đến vợ anh. Vợ chồng ông C có đến nhà anh để đòi tiền, anh có hứa trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, khi nào mẹ anh bán được đất sẽ trả đủ cho ông C nhưng ông C không chịu rồi làm đơn khởi kiện anh. Do đó, anh sẽ không đến Tòa án để giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo, tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và 02 lần mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng chị M đều vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên ý kiến như trên, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà N. Buộc anh Ngô Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Võ Công C, bà Phạm Thị N số tiền nợ hụi là 78.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Công C, bà Phạm Thị N về việc yêu cầu chị Lương Thị Kiều M liên đới cùng với anh T trả cho ông C, bà N số tiền 78.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông C, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị M trả tiền nợ từ việc các bên chơi hụi với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hụi.

[1.2] Anh Ngô Văn T là bị đơn trong vụ án, hiện cư trú tại ấp Bình Tiên 1, xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[1.3] Anh Ngô Văn T là bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, chị Lương Thị Kiều M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T, chị M.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông C, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C, bà N số tiền 78.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2023 của Tòa án, anh T thừa nhận số tiền mà anh T còn thiếu từ việc chơi hụi với vợ chồng ông C là 78.000.000 đồng. Do làm ăn thất bại và mắc nợ nhiều người nên chưa có tiền để trả cho vợ chồng ông C. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định anh T còn nợ vợ chồng ông C số tiền hụi là 78.000.000 đồng. Việc anh T không trả tiền cho ông C, bà N như thỏa thuận cũng như xin trả dần số tiền cho đến khi hết nợ làm ảnh hưởng quyền lợi của vợ chồng ông C nên Hội đồng xét xử buộc anh T trả nợ cho vợ chồng ông C số tiền nợ như trên là phù hợp quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Lúc khởi kiện, ông C, bà N yêu cầu chị M có trách nhiệm liên đới cùng anh T trả nợ cho ông C, bà N. Quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà N rút lại yêu cầu khởi kiện với chị M, chỉ yêu cầu anh T trả tiền. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông C, bà N nên Hội đồng xét xử ghi nhận đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đối với chị M.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của ông C, bà N được chấp nhận nên anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 3.900.000 đồng (78.000.000 đồng x 5% = 3.900.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147, Điều 217, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Công C, bà Phạm Thị N.

Buộc anh Ngô Văn T có trách nhiệm trả cho ông Võ Công C, bà Phạm Thị N số tiền nợ là 78.000.000 (Bảy mươi tám triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Công C, bà Phạm Thị N về việc buộc chị M có trách nhiệm liên đới cùng với anh T trả cho C, bà N số tiền 78.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Ngô Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.900.000 (Ba triệu chín trăm nghìn) đồng.

Ông Võ Công C, bà Phạm Thị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.950.000 (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003240 ngày 24/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Ánh